



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016**

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 35

155
DNC
TNE
M
NV
INI
PI
IG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch (từ ngày 27/4/2016)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch (trước ngày 27/4/2016)
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Số: 02/2016/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/8/2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.021.031.387	69.462.848.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.946.539.580	22.853.723.255
1. Tiền	111	5	5.946.539.580	17.853.723.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.784.085.922	24.987.069.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	14.388.988.379	22.954.594.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		459.420.000	80.772.899
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	4.043.916.047	2.059.940.605
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8.1	(108.238.504)	(108.238.504)
IV. Hàng tồn kho	140		21.194.654.224	21.203.458.741
1. Hàng tồn kho	141	9	21.194.654.224	21.203.458.741
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.095.751.661	418.597.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.590.761.992	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.1	504.989.669	418.597.679
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.792.973.449	56.113.846.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		492.933.736	160.450.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	835.184.825	535.751.089
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	191.383.827	184.334.625
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8.2	(533.634.916)	(559.634.916)
II. Tài sản cố định	220		131.890.308.666	47.762.686.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	131.890.308.666	47.762.686.042
- Nguyên giá	222		188.133.612.836	98.155.262.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.243.304.170)	(50.392.576.795)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		283.642.663	300.159.343
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	283.642.663	300.159.343
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.126.088.384	7.890.550.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.711.869.232	7.461.030.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	414.219.152	429.520.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		194.814.004.836	125.576.695.671

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.710.269.051	41.897.214.296
I. Nợ ngắn hạn	310		38.776.363.286	30.031.226.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.763.217.855	17.559.947.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		350.000.000	2.850.320.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.2	153.602.237	1.813.717.776
4. Phải trả người lao động	314		1.992.125.823	5.760.016.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	439.745.247	91.527.220
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	11.143.200	68.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	1.934.965.725	1.453.763.929
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	8.974.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.563.199	433.751.199
II. Nợ dài hạn	330		70.933.905.765	11.865.988.126
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		12.389.128.247	11.335.370.608
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	518.777.518	530.617.518
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	58.026.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.103.735.785	83.679.481.375
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	85.103.735.785	83.679.481.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	4.702.044.159	3.277.789.749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.226.756.039	1.940.160.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.475.288.120	1.337.629.281
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		194.814.004.836	125.576.695.671

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

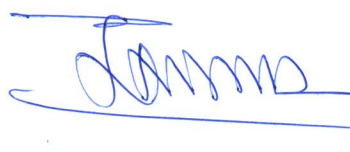
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Anh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	108.005.933.295	108.177.365.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	108.005.933.295	108.177.365.494
4. Giá vốn hàng bán	11	23	95.957.201.718	98.912.296.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.048.731.577	9.265.069.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	81.525.419	38.444.868
7. Chi phí tài chính	22	25	1.536.780.779	(50.025.066)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.536.780.779	32.222.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26.1	1.857.648.398	1.801.409.544
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	6.889.660.707	5.927.909.336
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.846.167.112	1.624.220.496
12. Thu nhập khác	31		-	9.090.909
13. Chi phí khác	32	27	5.035.870	9.123.924
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.035.870)	(33.015)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.841.131.242	1.624.187.481
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	401.575.458	315.095.614
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(35.732.336)	(168.772.597)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.475.288.120	1.477.864.464
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.475.288.120	1.477.864.464
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	265	265

Người lập biểu



Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.841.131.242	1.624.187.481
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	5.850.727.375	3.591.113.380
- Các khoản dự phòng	03	8.2	(26.000.000)	25.991.216
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(81.525.419)	(47.535.777)
- Chi phí lãi vay	06	25	1.536.780.779	32.222.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.121.113.977	5.225.978.522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(970.357.778)	5.496.943.943
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(149.582.620)	(13.891.666.898)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		187.256.638	(10.614.063.579)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(75.935.358)	1.052.550.739
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.492.447.446)	(32.222.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(348.803.507)	(66.758.198)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	495.492.658
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(276.188.000)	(299.666.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.995.055.906	(12.633.411.035)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	12	(89.978.350.000)	(4.712.644.901)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	9.090.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	81.525.419	38.444.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89.896.824.581)	(4.665.109.124)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		74.316.000.000	5.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.316.000.000)	(13.800.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.415.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.994.585.000	(8.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.907.183.675)	(25.598.520.159)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.853.723.255	35.095.545.699
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		5.946.539.580	9.497.025.540

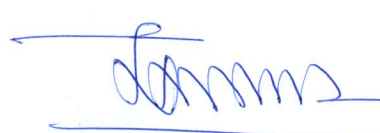
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Người lập biểu



Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (công ty mẹ), trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 020300035 ngày 25/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 26/02/2001, lần thứ ba ngày 23/4/2002, lần thứ tư ngày 09/6/2004, lần thứ năm ngày 27/12/2004, lần thứ sáu ngày 09/11/2005, lần thứ bảy ngày 15/01/2008, lần thứ tám ngày 05/10/2009, lần thứ chín ngày 22/3/2011, lần thứ mười ngày 25/4/2012, lần thứ mười một ngày 13/3/2013, lần thứ mười hai ngày 08/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- San lấp mặt bằng;
- Nạo vét luồng lạch;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Gia công cơ khí;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vécni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu kỳ là 100%).

Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (công ty con), trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền - Máy Chai - Ngô Quyền - Hải Phòng, là công ty TNHH một thành viên được thành lập trên cơ sở tách Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà thuộc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng theo Quyết định số 183/2008/QĐ-HĐQT ngày 28/5/2008 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204001238 ngày 09/6/2008, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/7/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Đóng tàu và cấu kiện nội;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy phục vụ ngành đóng tàu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn sắt, thép;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	04 - 10

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2016 là chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, trong đó:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ hoặc chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 15 tháng đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác...

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, tiền thuê đất và chi phí phải trả khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền thuê đất được ước tính dựa trên thông báo tạm tính tiền thuê đất năm 2016 phải nộp của Chi cục Thuế Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- Chi phí phải trả khác là lệ phí cảng đã phát sinh trong kỳ.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

001
TY
H
OÁ
:ÉT
:ÁN
:ÒN
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty tạm thời chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 15 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2016 và Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 12/5/2016 của Hội đồng quản trị.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền là 8.383.738.810 VND.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Trong kỳ, Công ty ghi nhận giá vốn hàng bán đối với việc cung cấp dầu của các cửa hàng bán xăng, dầu cho các tàu thực hiện dịch vụ vận tải của Công ty với số tiền là 8.383.738.810 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong kỳ, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm do hoàn nhập khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 19, 21, 22, 34.

5. TIỀN

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.058.327.634	963.641.374
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.888.211.946	16.890.081.881
Cộng	5.946.539.580	17.853.723.255

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	14.388.988.379	22.954.594.231
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.337.180.537	15.351.301.815
<i>Cửa hàng số 1</i>	2.032.990.847	1.207.367.409
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	6.638.307.888	5.309.244.956
<i>Công ty Xây dựng Phú Thọ</i>	1.665.881.802	1.834.689.450
<i>Công ty Cho thuê tài chính II</i>	-	7.000.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.051.807.842	7.603.292.416
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.638.307.888	5.309.244.956
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	6.638.307.888	5.309.244.956
6.2 Dài hạn	835.184.825	535.751.089
Các khoản phải thu của khách hàng khác	835.184.825	535.751.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	4.043.916.047	-	2.059.940.605	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	153.155.355	-
Phải thu về vận tải biển	1.234.794.180	-	1.016.355.409	-
Phải thu về vận tải thủy	825.843.617	-	-	-
Phải thu về vận tải bộ	555.621	-	1.451.204	-
Phải thu khác	1.250.807.174	-	422.519.637	-
Tạm ứng	731.915.455	-	466.459.000	-
7.2 Dài hạn	191.383.827	(173.883.827)	184.334.625	(173.883.827)
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	10.450.798	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
8.1 Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(108.238.504)	-
Trích lập dự phòng	-	(108.238.504)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	(108.238.504)	(108.238.504)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(108.238.504)	(108.238.504)
8.2 Dài hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(559.634.916)	(173.883.827)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	26.000.000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	(533.634.916)	(173.883.827)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(359.751.089)	-
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.730.011.652	2.152.258.986
Công cụ, dụng cụ	44.937.765	39.925.375
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.320.060.861	15.087.342.772
Hàng hóa	5.099.643.946	3.923.931.608
Cộng	21.194.654.224	21.203.458.741

10. NỢ XẤU

	30/6/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	765.873.420	124.000.000	817.873.420	150.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	188.712.283	-	188.712.283	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>188.712.283</i>	<i>-</i>	<i>188.712.283</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	-	108.238.504	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Sơn	47.038.806	-	47.038.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>47.038.806</i>	<i>-</i>	<i>47.038.806</i>	<i>-</i>
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	124.000.000	300.000.000	150.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 12 tháng đến dưới 24 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>248.000.000</i>	<i>124.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>150.000.000</i>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn	7.711.869.232	7.461.030.057
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.486.100.287	7.210.636.579
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	225.768.945	250.393.478

01-C
Y
ÁN
T
NH
NG
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	17.326.544.179	4.215.444.235	75.615.457.514	831.122.251	166.694.658	98.155.262.837
Mua sắm	-	-	89.978.350.000	-	-	89.978.350.000
Điều chỉnh giảm	-	-	1	-	-	1
Tại 30/6/2016	17.326.544.179	4.215.444.235	165.593.807.513	831.122.251	166.694.658	188.133.612.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại 01/01/2016	7.223.069.354	3.536.881.440	38.863.066.153	646.332.650	123.227.198	50.392.576.795
Khấu hao trong kỳ	508.923.902	68.861.504	5.210.961.716	55.770.618	6.209.635	5.850.727.375
Tại 30/6/2016	7.731.993.256	3.605.742.944	44.074.027.869	702.103.268	129.436.833	56.243.304.170
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	10.103.474.825	678.562.795	36.752.391.361	184.789.601	43.467.460	47.762.686.042
Tại 30/6/2016	9.594.550.923	609.701.291	121.519.779.644	129.018.983	37.257.825	131.890.308.666

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2016 là 10.638.152.286 VND (tại 01/01/2016 là 10.399.941.949 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 là 87.680.515.793 VND để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBanhkHP ngày 09/3/2016.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Từ 01/01/2016
đến 30/6/2016
VND

Tại ngày 01 tháng 01	300.159.343
Tăng trong kỳ	93.578.317.036
Giảm trong kỳ	93.594.833.716
Kết chuyển sang tài sản cố định	89.978.350.000
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	2.061.944.319
Kết chuyển sang chi phí khác	1.554.539.397

Tại ngày 30 tháng 6 (*) 283.642.663

(*) Bao gồm:

	<u>30/6/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	283.642.663	300.159.343
Cộng	<u>283.642.663</u>	<u>300.159.343</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	414.219.152	429.520.525
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	414.219.152	429.520.525

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	24.763.217.855	17.559.947.305
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.409.361.249	11.089.876.350
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>	<i>18.409.361.249</i>	<i>8.375.297.855</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>1.305.040.295</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Minh</i>	<i>-</i>	<i>1.409.538.200</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	6.353.856.606	6.470.070.955

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.308.154.809	1.332.843.752	3.070.606.166	(429.607.605)
- Công ty mẹ	233.860.684	724.857.038	1.420.815.402	(462.097.680)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	627.997.369	724.857.038	1.309.962.418	42.891.989
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(394.136.685)	-	110.852.984	(504.989.669)
- Công ty con	1.074.294.125	607.986.714	1.649.790.764	32.490.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.143.554	401.575.458	348.803.507	70.915.505
- Công ty mẹ	(24.460.994)	309.780.817	267.215.674	18.104.149
- Công ty con	42.604.548	91.794.641	81.587.833	52.811.356
Thuế thu nhập cá nhân	68.821.734	79.442.928	140.959.994	7.304.668
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	168.558.000	168.558.000	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	1.395.120.097	1.990.420.138	3.736.927.667	(351.387.432)
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải thu	418.597.679			504.989.669
16.2 Phải nộp	1.813.717.776			153.602.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	439.745.247	91.527.220
Lãi vay phải trả	44.333.333	-
Trích trước tiền thuê đất	250.628.500	-
Lệ phí cảng	144.783.414	11.527.220
Phí đăng kiểm tàu	-	80.000.000

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	11.143.200	68.181.819
Doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng	11.143.200	68.181.819

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	1.934.965.725	1.453.763.929
Kinh phí công đoàn	410.905.063	186.242.872
Bảo hiểm xã hội	170.184.297	86.514.600
Bảo hiểm y tế	40.147.350	17.259.012
Bảo hiểm thất nghiệp	25.638.383	14.954.448
Phải trả cổ tức Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	1.135.872.000	1.135.872.000
Phải trả khác	152.218.632	12.920.997
19.2 Dài hạn	518.777.518	530.617.518
Phải trả cổ tức	103.491.490	108.906.490
Nhận ký quỹ, ký cược	240.240.000	240.240.000
Phải trả khác	175.046.028	181.471.028

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	8.974.000.000	-
Các khoản vay	8.974.000.000	-
20.2 Dài hạn	58.026.000.000	-
Các khoản vay	58.026.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

a. Các khoản vay	01/01/2016 VND		Trong kỳ VND		30/6/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (1)	-	-	16.290.000.000	7.316.000.000	8.974.000.000	8.974.000.000
Ngân hàng TMCP						
Xăng dầu Petrolimex -	-	-	16.290.000.000	7.316.000.000	8.974.000.000	8.974.000.000
Chi nhánh Hải Phòng						
Vay dài hạn (2)	-	-	63.000.000.000	4.974.000.000	58.026.000.000	58.026.000.000
Ngân hàng TMCP						
Xăng dầu Petrolimex -	-	-	63.000.000.000	4.974.000.000	58.026.000.000	58.026.000.000
Chi nhánh Hải Phòng						
Cộng	-	-	79.290.000.000	12.290.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000

(1): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và phát hành bảo lãnh.

(2): Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHHP ngày 09/3/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 cho Công ty TNHH Hải Linh theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976, trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 30/6/2016	: 63.000.000.000 VND.
Số phải trả đến ngày 30/6/2017	: 4.974.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	63.000.000.000	4.974.000.000	33.160.000.000	24.866.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu				
Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	63.000.000.000	4.974.000.000	33.160.000.000	24.866.000.000
Cộng	63.000.000.000	4.974.000.000	33.160.000.000	24.866.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	2.389.561.764	82.791.253.390
Tăng trong năm trước	-	-	-	3.615.427.985	3.615.427.985
Lãi trong năm	-	-	-	3.564.829.281	3.564.829.281
Tăng khác	-	-	-	50.598.704	50.598.704
Giảm trong năm trước	-	-	-	2.727.200.000	2.727.200.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.727.200.000	2.727.200.000
Số đầu kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	3.277.789.749	83.679.481.375
Tăng trong kỳ này	-	-	-	1.475.288.120	1.475.288.120
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.475.288.120	1.475.288.120
Giảm trong kỳ này	-	-	-	51.033.710	51.033.710
Giảm khác	-	-	-	51.033.710	51.033.710
Số cuối kỳ này	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	4.702.044.159	85.103.735.785

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Ông Nguyễn Trọng Thủy	124.560.000	124.560.000	124.560.000	124.560.000
Bà Lê Thị Ánh Ngọc	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Ông Đào Thanh Liêm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	110.000	110.000	110.000	110.000
Ông Đào Mạnh Kiên	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	99.200.000	99.200.000	99.200.000	99.200.000
Các cổ đông khác	26.756.130.000	26.756.130.000	26.756.130.000	26.756.130.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	5.787.900.278	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	571.020.481	
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(1.656.876.600)	
Cộng	<u>4.702.044.159</u>	

c. Cổ phiếu	30/6/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.005.933.295	108.177.365.494
Doanh thu bán hàng hóa	54.332.911.860	65.885.637.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.673.021.435	42.291.728.158
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>108.005.933.295</u>	<u>108.177.365.494</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	20.972.539.158	13.248.327.575
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>20.972.539.158</i>	<i>13.248.327.575</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.198.956.312	62.423.191.625
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.758.245.406	36.489.104.427
Cộng	<u>95.957.201.718</u>	<u>98.912.296.052</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi	81.525.419	38.444.868
Cộng	81.525.419	38.444.868

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	1.536.780.779	32.222.222
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(82.247.288)
Cộng	1.536.780.779	(50.025.066)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
26.1 Chi phí bán hàng	1.857.648.398	1.801.409.544
Chi phí nhân viên bán hàng	1.114.115.388	997.223.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.330.340	237.122.776
Các khoản chi phí bán hàng khác	540.202.670	567.063.411
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.889.660.707	5.927.909.336
Chi phí nhân viên quản lý	3.509.723.182	3.439.119.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.521.253	341.848.353
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(26.000.000)	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.110.416.272	2.146.941.200

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Các khoản bị phạt	5.035.870	9.123.924
Cộng	5.035.870	9.123.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.778.734.872	26.839.051.329
Chi phí nhân công	15.086.712.479	14.555.897.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.850.727.375	3.591.113.380
Chi phí khác	12.022.097.874	13.151.313.078
Cộng	51.738.272.600	58.137.375.169

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Công ty mẹ	309.780.817	244.402.543
Công ty con	91.794.641	70.693.071
Cộng	401.575.458	315.095.614

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	(35.732.336)	(168.772.597)
Cộng	(35.732.336)	(168.772.597)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.475.288.120	1.477.864.464
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	1.475.288.120	1.477.864.464
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	265	265

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.946.539.580	22.853.723.255
Phải thu của khách hàng	15.224.173.204	23.490.345.320
Phải thu khác	681.511.115	554.204.262
Cộng	21.852.223.899	46.898.272.837
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	24.763.217.855	17.559.947.305
Chi phí phải trả	439.745.247	91.527.220
Phải trả khác	1.714.868.150	1.679.410.515
Vay và nợ thuê tài chính	67.000.000.000	-
Cộng	93.917.831.252	19.330.885.040

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:*

Lãi suất của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng được cố định ở mức 7%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay ngắn hạn này.

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	248.000.000	300.000.000
Quá hạn từ 03 năm trở lên	517.873.420	517.873.420
Cộng	<u><u>765.873.420</u></u>	<u><u>817.873.420</u></u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2016		
Phải trả người bán	24.763.217.855	-
Chi phí phải trả	439.745.247	-
Phải trả khác	1.196.090.632	518.777.518
Vay và nợ thuê tài chính	58.026.000.000	8.974.000.000
Cộng	84.425.053.734	9.492.777.518
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	17.559.947.305	-
Chi phí phải trả	91.527.220	-
Phải trả khác	1.148.792.997	530.617.518
Cộng	18.800.267.522	530.617.518

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Xem TM 4.21		
Bán hàng hóa, dịch vụ		20.972.539.158	13.248.327.575
Thuế GTGT đầu ra		2.097.253.917	1.324.832.760
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ		21.547.014.540	17.604.292.655
Chênh lệch hao hụt xăng, dầu phải trả		193.728.631	345.696.824
Bù trừ phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ và phải trả do hao hụt xăng, dầu		193.728.631	345.696.824
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và lương Ban Giám đốc		1.047.654.037	799.485.972

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy, bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản						
Tài sản cố định	309.276.415	3.255.235.154	121.453.473.898	-	1.626.235.775	126.644.221.242
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	230.410.299	-	-	230.410.299
Các khoản phải thu	2.265.745.153	3.921.915.419	11.947.472.461	385.076.745	231.515.040	18.751.724.818
Hàng tồn kho	4.573.443.020	5.099.643.946	931.524.154	10.590.043.104	-	21.194.654.224
Tài sản không phân bổ						27.992.994.253
Cộng						194.814.004.836
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	2.438.743.397	24.229.316.915	65.809.517.360	12.398.307.727	-	104.875.885.399
Nợ phải trả không phân bổ						4.834.383.652
Cộng						109.710.269.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.370.905.259	45.949.173.050	40.124.609.338	-	177.506.838	99.622.194.485
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	8.383.738.810	-	-	-	8.383.738.810
Tổng doanh thu	13.370.905.259	54.332.911.860	40.124.609.338	-	177.506.838	108.005.933.295
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	455.376.371	723.730.004	1.937.689.883	-	184.626.214	3.301.422.472
Lãi tiền gửi						81.525.419
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(1.541.816.649)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(365.843.122)
Lợi nhuận trong kỳ						1.475.288.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 01/01/2016

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản						
Tài sản cố định	389.531.671	3.485.939.129	38.250.561.496	-	1.727.493.533	43.853.525.829
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	224.339.407	-	-	224.339.407
Các khoản phải thu	127.457.003	7.370.960	399.230.083	-	-	534.058.046
Hàng tồn kho	6.501.496.615	3.923.931.608	932.631.205	9.845.399.313	-	21.203.458.741
Tài sản không phân bổ						59.761.313.648
Cộng						125.576.695.671
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	9.506.412.372	9.325.028.019	1.517.107.434	11.397.090.608	-	31.745.638.433
Nợ phải trả không phân bổ						10.151.575.863
Cộng						41.897.214.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.155.867.911	52.657.214.374	33.983.542.063	-	152.318.184	94.948.942.532
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	13.228.422.962	-	-	-	13.228.422.962
Tổng doanh thu	8.155.867.911	65.885.637.336	33.983.542.063	-	152.318.184	108.177.365.494
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả bộ phận	(235.173.149)	1.203.926.209	503.357.915	-	63.639.587	1.535.750.562
Lãi tiền gửi						38.444.868
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						49.992.051
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(146.323.017)
Lợi nhuận trong kỳ						1.477.864.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu



Phạm Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy